



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2025



Tháng 8 năm 2025

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp từ ngày 01/7/2025, tỉnh Đắk Lắk mới được thành lập từ việc sáp nhập 2 tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Phú Yên. Tỉnh Đắk Lắk mới thuộc vùng Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 18.096,41 km², với hơn 71 km đường biên giới và bờ biển dài 189 km, dân số trung bình năm 2024 khoảng 2.831.326 người, gồm 49 dân tộc anh em cùng sinh sống. Sau sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, Đắk Lắk hiện có 102 xã, phường trực thuộc. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh có nhiều tín hiệu tích cực với việc phát huy lợi thế kinh tế của 2 vùng núi và biển. Sản xuất vụ Hè thu, Mùa 2025 đang được đẩy nhanh tiến độ; thu ngân sách nhà nước; chỉ số phát triển công nghiệp; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức đã thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh nhà. Mô hình tổ chức chính quyền 2 cấp bước đầu hoạt động ổn định, các thủ tục hành chính được xử lý kịp thời, tạo tiền đề đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền trong thời gian tới. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên, dịch bệnh trên vật nuôi, cây trồng, tình trạng thiên tai, ... và vi phạm trật tự an toàn giao thông vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương ít nhiều đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 7/2025, sản xuất nông nghiệp tập trung gieo trồng vụ Hè thu, Mùa; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng rừng; Thủy sản tập trung nuôi trồng và khai thác thủy sản có nhiều thuận lợi.

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2025, toàn tỉnh gieo cấy được 167.729 ha lúa, tăng 1,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: lúa Đông xuân đạt 75.973 ha, tăng 2,53%; lúa Hè thu ước đạt 24.700 ha, giảm 0,16%; lúa mùa ước đạt 67.056 ha, tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm khác: Diện tích cây ngô ước đạt 54.007 ha, tăng 0,28% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 4.603 ha, giảm 0,07%; lạc 2.814 ha, tăng 2,3%; rau các loại 16.667 ha, tăng 1,39%; đậu các loại 15.093 ha, giảm 1,63% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Sản xuất cây hàng năm chủ yếu



Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024-2025: Sản lượng lúa đạt 586.631 tấn, tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước; ngô 35.166 tấn, tăng 3,62%; khoai lang 53.829 tấn, tăng 3,43%; sắn 321.605 tấn, giảm 6,80%; cây mía 1.100.539 tấn, tăng 15,71%; đậu các loại 2.511 tấn, giảm 15,15%; rau các loại 105.598 tấn, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng (¹). Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Hiện nay, các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây như: Tỉa cành, tạo tán, bón phân và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Công tác trồng mới, chăm sóc cây lâu năm đang được các địa phương triển khai thực hiện. Theo đánh giá của cơ quan chuyên ngành thì diện tích cây lâu năm trồng mới năm nay chủ yếu là tái canh các vườn cây lâu năm đã già cỗi như: cà phê, tiêu, điều, ... ít mở rộng diện tích so với các năm trước.

Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 214.266 ha, cao su 33.353 ha, tiêu 28.321 ha, điều 27.586 ha, sầu riêng 39.580 ha. Một số cây trồng chính

¹ Trên cây Lúa vụ Hè thu, Mùa: Bọ xít đen TLH 1-12%, DTN 55 ha (Tây Hoà, Hoà Thịnh, Hoà Mỹ, Sơn Thành); ốc bươu vàng TLH 3-15%, DTN 13 ha (Ea Súp, Ea Rôk, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); chuột TLH 1-14%, DTN 4,1 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam, Tuy An Tây); sâu cuốn lá nhỏ TLH 3-5%, DTN 03 ha (Ea Súp, Ea Rôk, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp); các loại sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

đang thu hoạch chính vụ như sầu riêng, chôm chôm, bơ các loại.... So với cùng kỳ năm trước giá sầu riêng tuy có giảm, song sản lượng được dự báo sẽ tăng cao do diện tích đi vào kinh doanh tăng.

Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: hiện nay đang là mùa mưa, độ ẩm cao rất thích hợp cho các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm. Các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng².

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 7/2025 như sau: Ước số lượng đàn trâu hiện có 33.400 con, giảm 0,66%; đàn bò hiện có 403.602 con, giảm 1,53% (trong đó, đàn bò sữa có 4.646 con, tăng 52,63% nhờ doanh nghiệp tăng đàn); đàn lợn thịt hiện có 1.249.730 con, tăng 0,99%; đàn gia cầm hiện có 21.955 nghìn con, tăng 1,34% (trong đó, đàn gà khoảng 19.419 nghìn con, tăng 1,70%) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm



Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến bệnh vẫn đang được kiểm soát⁽³⁾. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính

² Cây cà phê: Rệp sáp TLH 3-14%, DTN 20,4 ha (Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bệnh nấm hồng TLH 3-16%, DTN 12,6 ha (Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); bệnh khô cành TLH 2-15%, DTN 07 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong); bệnh gỉ sắt TLH 1-10%, DTN 5,3 ha (Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Ning, Dray Bhang, Ea Ktur, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); bệnh đốm mắt cua TLH 3-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); các loại sâu, bệnh hại khác gây hại rải rác.

Cây tiêu: Bệnh chết chậm TLH 2-10%, DTN 19,8 ha (Ea Kiết, Ea M'Droh, Quảng Phú, Cuôr Đang, Cư M'gar, Ea Tul, Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); bộ xít lưới TLH 1-17%, DTN 11,5 ha (Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Dray Bhang, Ea Ktur); rệp sáp gốc TLH 5-16%, DTN 2,9 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bệnh nấm hồng TLH 5-15%, DTN 2,2 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); một số sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

³ Bệnh dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh phát sinh và tiêu huỷ 24 con, khối lượng tiêu huỷ 1.216 kg. Tại 02 hộ, 02 thôn, 02 xã (xã Dliê Ya, huyện Krông Năng (cũ) và xã Chư Kbo,

quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, người dân vẫn đang tập trung vào công tác tái đàn nhằm duy trì được nguồn thực phẩm phục vụ nhu cầu của thị trường. Chính vì vậy, ngành Nông nghiệp của tỉnh đã và đang hỗ trợ người dân về con giống, thức ăn, vắc xin phòng chống dịch bệnh.

Kiểm dịch xuất tỉnh tháng 7/2025 được 706.161 con gia súc, gia cầm, trong đó: Trâu 82 con, bò 242 con, heo 46.035 con, dê 404 con, gà 616.658 con, vịt và ngan 42.740 con. Tính chung 7 tháng năm 2025, kiểm dịch xuất tỉnh được 3.808.810 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 7/2025 được 1.440.708 con gia súc, gia cầm, trong đó: Trâu 1 con, bò 300 con, heo 56.773 con, gà 1.025.544 con, vịt và ngan 358.082 con, dê 8 con. Tính chung 7 tháng năm 2025 kiểm dịch nhập tỉnh được 8.633.231 con gia súc, gia cầm.

1.4. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 7/2025, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 122.900 m³, tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Tính chung 7 tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 453.081 m³, tăng 2,86%.

Phát triển rừng: Công tác trồng rừng và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm. Trong tháng 7/2025, tổng diện tích rừng được trồng mới là 1.025 ha, tăng 1,49% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là của các hộ cá thể. Tính chung 7 tháng năm 2025 là 1.596 ha, tăng 1,08% so với cùng kỳ. Diện tích rừng trồng mới chủ yếu là gỗ nguyên liệu làm giấy.

huyện Krông Buk (cũ)). Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra làm chết và tiêu hủy 80 con lợn, khối lượng tiêu hủy 4.941 kg tại 07 hộ, 05 thôn, 06 xã. Hiện nay, toàn tỉnh có 02 xã dịch bệnh DTLCP chưa qua 21 ngày (xã Chư Kbô và xã Dlie Ya). *Dịch bệnh LMLM trâu, bò:* Ngày 11/7/2025, trên địa bàn tỉnh phát sinh 02 ổ dịch LMLM, số gia súc mắc bệnh là 39 con, chưa tiêm phòng vắc xin LMLM, chưa có gia súc chết. Tại 02 hộ, 01 xã Ea Rôc (xã CuK Bang, huyện Ea Súp cũ). Đây là ổ dịch bệnh LMLM trên trâu, bò phát sinh đầu tiên trong năm 2025. *Dịch bệnh viêm da nổi cục:* Ngày 11/7/2025, trên địa bàn tỉnh phát sinh 01 ổ dịch bệnh VDNC làm 01 con bê mắc bệnh, chết và tiêu hủy có khối lượng là 88 kg. Tại 01 hộ, 01 thôn, 01 xã Ea Bung, huyện Ea Súp (cũ). Đây là ổ dịch đầu tiên trên địa bàn tỉnh trong năm 2025.

Hình 3. Sản xuất Lâm nghiệp



Quản lý bảo vệ rừng: Trong những tháng đầu năm 2025, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 7/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 49 vụ (*43 vụ phá rừng trái pháp luật, 02 khai thác rừng trái pháp luật, 01 vận chuyển lâm sản trái pháp luật, 03 tàng trữ lâm sản trái phép*), lâm sản tịch thu 43,400 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 16 chiếc các loại, tổng các khoản thu 311,6 triệu đồng, tổng số tiền nộp ngân sách 283,1 triệu đồng. Tính từ đầu năm 2025 đến ngày 15/7/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 665 vụ, lâm sản tịch thu 199,843m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 95 chiếc các loại, tổng các khoản thu 2.351,3 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Mùa mưa năm nay đến sớm hơn so với cùng kỳ, mực nước trên ao hồ, sông suối tại các địa phương trên địa bàn tỉnh dồi dào, công tác nuôi trồng và khai thác của người dân vẫn phát triển và ổn định, đặc biệt là việc nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao trên các lồng, bè.

Hình 4. Sản lượng thủy sản



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 7/2025 ước đạt 12.138 tấn, tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025 là 75.760 tấn, tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: sản lượng thủy sản khai thác biển là 52.774 tấn, tăng 3,73% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác nội địa là 1.859 tấn, tăng 1,46%; sản lượng thủy sản nuôi trồng là 21.127 tấn, tăng 2,74% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu là nuôi hàu, ốc hương vì đây là những loại thủy sản có giá trị kinh tế.

1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Tập trung triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiếp tục duy trì, giữ vững các tiêu chí đã đạt được; sau sắp xếp, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 29,55%), trong đó có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt 15,38% trong tổng số xã đạt chuẩn). Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai một cách đồng bộ, rộng khắp, tạo sự lan toả mạnh mẽ tại các địa phương; toàn tỉnh có 764 sản phẩm OCOP của 372 chủ thể⁴.

2. Tài chính, ngân hàng

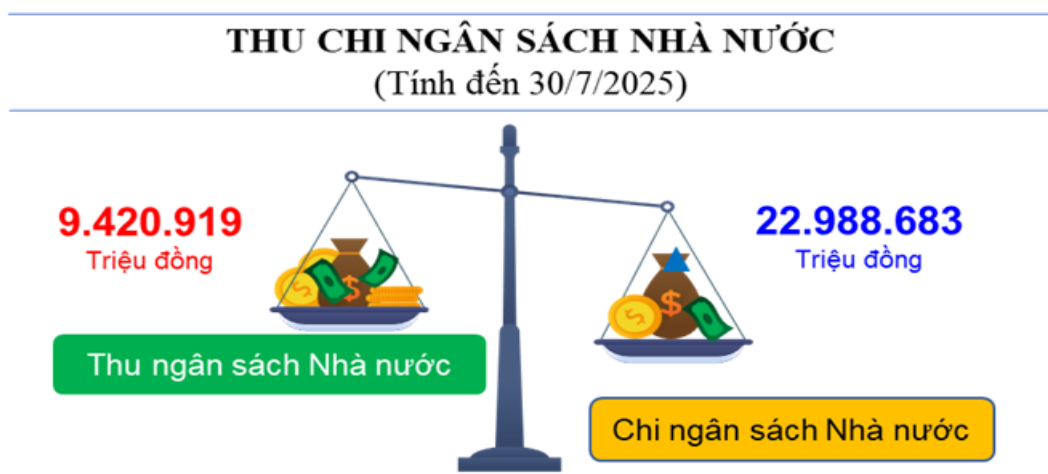
Các hoạt động thu chi ngân sách nhà nước sau sáp nhập tỉnh nhìn chung ổn định, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

Thu ngân sách đến ngày 30/7/2025: Tổng thu cân đối NSNN thực hiện 9.420.919 triệu đồng, đạt 70,32% dự toán TW và đạt 57,76% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó thu nội địa ước đạt 9.306.686 triệu đồng, đạt 70,28% dự toán TW

⁴ Trong đó có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao.

và đạt 57,67% dự toán HĐND tỉnh, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2.484.046 triệu đồng, đạt 64,86% dự toán TW và đạt 63,20% dự toán HĐND tỉnh giao. Thu xổ số kiến thiết ước đạt 260.549 triệu đồng, đạt 77,78% dự toán TW giao và đạt 74,44% dự toán HĐND tỉnh giao. Thu tiền sử dụng đất đạt 2.730.269 triệu đồng, đạt 72,46% dự toán TW và đạt 42,52% dự toán HĐND. Thu xuất, nhập khẩu đạt 114.233 triệu đồng, đạt 73,70% dự toán TW và 66,41% dự toán HĐND, giảm 72,28% so cùng kỳ.

Hình 5. Thu chi ngân sách Nhà nước



Chi ngân sách đến ngày 30/7/2025: Tổng chi ngân sách địa phương 22.988.683 triệu đồng, đạt 58,02% dự toán TW giao và đạt 53,86% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, chi đầu tư phát triển 9.456.023 triệu đồng, đạt 80,73% dự toán TW giao và đạt 65,88% dự toán HĐND tỉnh giao. Tổng chi thường xuyên 13.531.383 triệu đồng, đạt 49,65% dự toán TW giao và đạt 49,26% dự toán HĐND giao. Chi trả bổ sung dự trữ tài chính ước đạt 1.000 triệu đồng, đạt 40,98% dự toán TW và HĐND.

Ngân hàng: Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn phát triển ổn định. Tổng vốn huy động đến cuối tháng 7/2025 ước đạt 156.535 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ cho vay trên địa bàn ước đạt 246.460 tỷ đồng, tăng 9,7%; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,93% trên tổng dư nợ trên địa bàn tỉnh.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 và 7 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Cả 4 ngành công nghiệp cấp I đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là ngành sản xuất và phân phối điện, hơi nước với mức tăng cao (+19,19%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 7/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 15,48% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 23,05%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,14%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi tăng 14,06%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng

21,12%. Trong đó, có một số ngành công nghiệp cấp II chiếm tỷ trọng lớn, có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 36,56%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,45%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 25,91%; khai khoáng khác tăng 23,05%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 14,67%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí tăng 14,06%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,53% so với cùng kỳ năm trước...

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 7 tháng năm 2025



Tính chung 7 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,53% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: *Ngành công nghiệp khai khoáng* tăng 9,41%. *Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 9,83%, có 16/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh nhất là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 49,94%, ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 27,88%, sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất tăng 22,59%..., ở chiều ngược lại có 5/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 17,12%. *Ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước* tăng 19,19%. *Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải* tăng 8,35% so cùng kỳ năm trước.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, ký kết nhiều đơn đặt hàng trong và ngoài nước để sản xuất và xuất khẩu nên một số sản phẩm chủ lực tính chung 7 tháng năm 2025 có sản lượng tăng so cùng kỳ như: Đá xây dựng khác 1.197,9 ngàn m³, tăng 7,62%; cá ngừ đóng hộp 3.618,3 tấn, tăng 23,14%; hạt điều khô 46,1 ngàn tấn, tăng 47,19%; cà phê bột các loại 30,8 ngàn tấn, tăng 15,39%; tăng 15,39%; nước tinh khiết 14,3 triệu lít, tăng 0,82%; quần áo da thuộc 7,2 triệu cái, tăng 18,51%; phân khoáng hoặc phân hoá học 45 ngàn tấn, tăng 19,53%; thủy điện và điện sinh khối

3.103,1 triệu kwh, tăng 45,35%; điện mặt trời 1.098 triệu kwh, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó một số sản phẩm giảm do nhu cầu thị trường giảm và tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế như: bàn bằng gỗ các loại, giảm 24,02%; vỏ bào, dăm gỗ, giảm 11,16%, cầu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép giảm 36,22% so với cùng kỳ năm trước...

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 và 7 tháng của một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

Tên ngành	Ước tính tháng 7/2025		Chỉ số cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024
	So với tháng 6/2025	So với tháng 7/2024	
Khai khoáng khác	+4,49	+23,05	+9,41
Sản xuất chế biến thực phẩm	+2,22	+36,56	+13,1
Sản xuất đồ uống	+4,1	+4,98	-0,33
Sản xuất trang phục	+7,15	+0,09	+6,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-1,85	-5,69	-7,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	+19,55	-17,87	-2,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-0,22	+27,45	+1,19
Sản xuất thiết bị điện	-0,43	+12,53	+10,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+17,64	+0,87	-17,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	+13,4	+14,06	+19,19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	+10,97	+14,67	+13,2

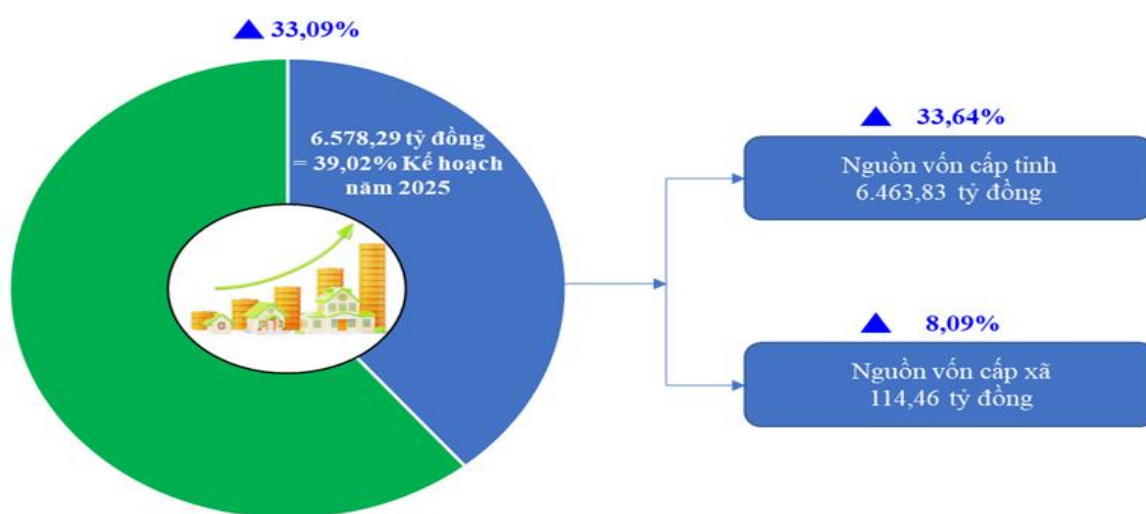
Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 7 tháng năm 2025 chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cả thuận lợi và khó khăn. Trên địa bàn tỉnh, phần lớn doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ và vừa, dẫn đến năng lực đổi mới công nghệ còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng từ chuyển đổi số và công nghiệp hóa. Bên cạnh đó, hạ tầng cơ sở và kỹ thuật tại một số khu, cụm công nghiệp vẫn chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp có thể mạnh như chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng may mặc,... Một số nhà máy sản xuất đường và tinh bột sắn đã kết thúc vụ sản xuất, hiện đang tạm

ngừng hoạt động để duy tu, bảo dưỡng thiết bị, chuẩn bị cho vụ sản xuất tiếp theo (trong đó, vụ chế biến tinh bột sắn dự kiến bắt đầu vào tháng 8/2025, vụ sản xuất đường vào cuối tháng 12/2025); ngoài ra, do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, nhiều nhà máy hoạt động không hết công suất. Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn trên, một số lĩnh vực sản xuất vẫn duy trì ổn định như: sản xuất cà phê, bia, thép, cùng với hoạt động của các nhà máy thủy điện và điện năng lượng tái tạo, góp phần giữ nhịp tăng trưởng cho ngành công nghiệp của tỉnh. Để cải thiện tình hình và thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, đặc biệt là đôn đốc các chủ đầu tư và đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Xuân.

4. Đầu tư

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Đắk Lắk tháng 7 và 7 tháng năm 2025 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước, nhờ những chuyển biến tích cực trong công tác giải ngân vốn đầu tư công. Đây là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 7. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng đầu năm 2025 chia theo nguồn vốn

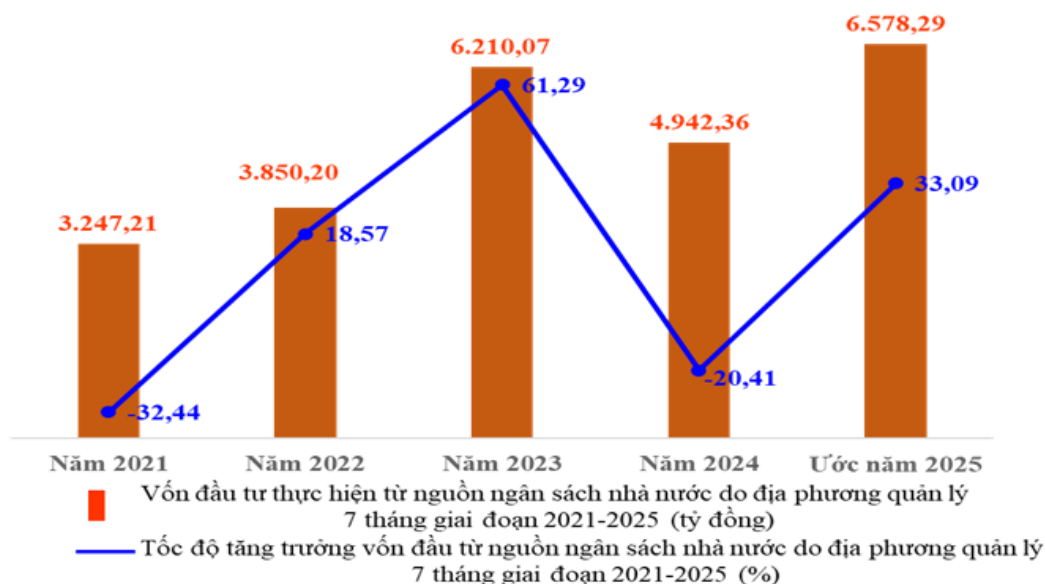


Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 7/2025 đạt 1.125,76 tỷ đồng, tăng 4,40% so với tháng trước, tăng 45,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh đạt 1.106,11 tỷ đồng, tăng 4,50% so với tháng trước và tăng 45,65% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cấp xã thực hiện 19,65 tỷ đồng, tăng 1,15% so tháng trước và tăng 38,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 6.578,29 tỷ đồng, bằng 39,02% kế hoạch năm, tăng 33,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách

Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 6.463,83 tỷ đồng, chiếm 98,26% tổng nguồn vốn, tăng 33,64% so với cùng kỳ chủ yếu là tăng ở nguồn vốn ODA và vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 114,46 tỷ đồng, chiếm 1,74% tổng nguồn vốn, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng giai đoạn 2021-2025



Năm 2025 là năm về đích của kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 và với mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025 là trên 8% thì việc hoàn thành tốt kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các doanh nghiệp tập trung tháo gỡ những vướng mắc, thủ tục hành chính cũng như công tác giải phóng mặt bằng của các dự mới đồng thời tăng cường hơn nữa việc thi công thực hiện các dự án lớn, trọng điểm được chuyển tiếp từ năm trước qua.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà) ước thực hiện 1.209.295 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước thực hiện 125.554 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước thực hiện 199.263 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước thực hiện 197.335 triệu đồng; Trường Trung học phổ thông Dân tộc Nội trú Đam San (giai đoạn 02) ước thực hiện 25.932 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) ước thực hiện 68.789 triệu đồng; Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (giai đoạn 1) ước

thực hiện 69.200 triệu đồng; Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) ước thực hiện 86.320 triệu đồng;...

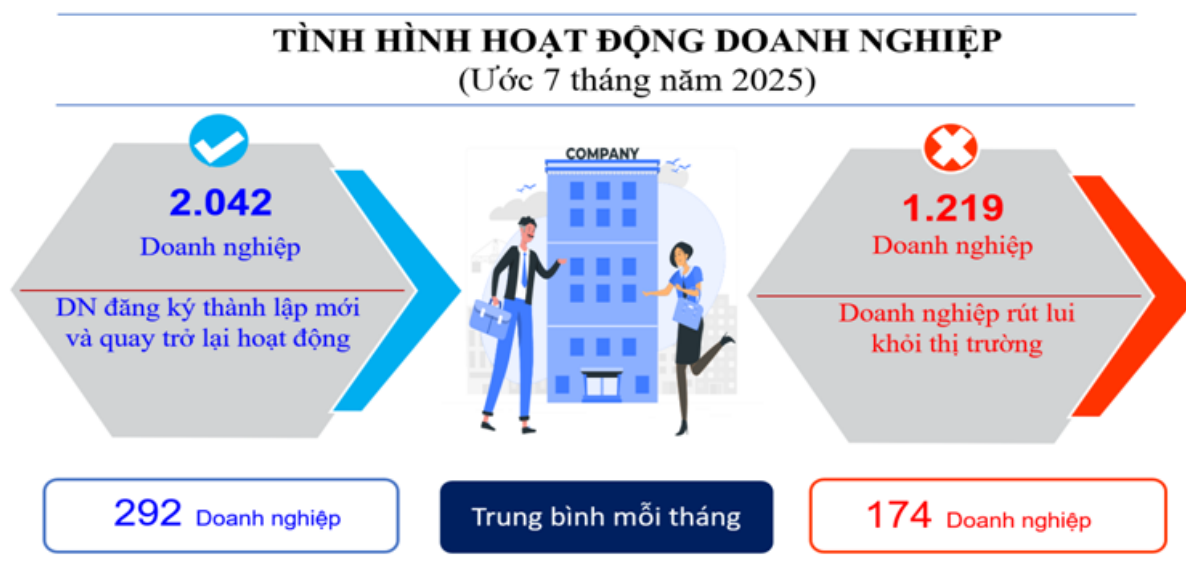
Một số khó khăn, hạn chế: Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư triển khai còn chậm do còn vướng mắc tính pháp lý của hồ sơ đất đai; thiếu nền tái định cư; người dân còn khiếu kiện về giá đền bù và chính sách tái định cư. Nguồn thu tài chính của tỉnh dành cho đầu tư công còn chậm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân một số công trình, dự án.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng, có 17 nhà đầu tư đến tìm hiểu môi trường đầu tư của tỉnh. Đặc biệt hỗ trợ Nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục để tổ chức lễ khởi động đối với 02 dự án trong Khu kinh tế Nam Phú Yên⁽⁵⁾ nhằm quảng bá giới thiệu dự án và thúc đẩy hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tính từ đầu năm đến nay có 30 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký hơn 15.530 tỷ đồng và điều chỉnh chủ trương đầu tư 58 dự án.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận các nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 9. Doanh nghiệp



⁵ Gồm: Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hoà Tâm - Giai đoạn 1 và dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao.

Trong tháng 7/2025, đã cấp mới đăng ký kinh doanh cho 200 doanh nghiệp (DN). Tính chung 7 tháng năm 2025, tỉnh đã cấp mới đăng ký kinh doanh cho 1.676 doanh nghiệp, đạt 45,44% kế hoạch; có 366 doanh nghiệp thông báo hoạt động trở lại; 1.046 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, đạt 87,20% kế hoạch; 173 doanh nghiệp giải thể.

Tình hình thế giới trong những tháng tiếp theo được dự báo là sẽ có những diễn biến phức tạp, khó lường; DN được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng cao; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của DN.

6. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2025 tiếp tục sôi động do nhu cầu di chuyển của công chức, viên chức, người lao động giữa 2 khu vực Tây Đắc Lắc và Đông Đắc Lắc. Bên cạnh đó nhu cầu du lịch và các hoạt động vận tải hàng hoá phục vụ sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 7/2025 ước đạt 794,8 tỷ đồng, tăng 0,05% so với tháng trước, tăng 9,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đạt 204,0 tỷ đồng, giảm 0,46% và tăng 18,29%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 472,4 tỷ đồng, giảm 0,41% và tăng 4,38%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 76,8 tỷ đồng, tăng 3,38% và tăng 14,97%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 41,5 tỷ đồng, tăng 1,98% so tháng trước và tăng 23,39% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2025 *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 5.514,1 tỷ đồng, tăng 12,63% so cùng kỳ năm 2024. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 1.412,1 tỷ đồng, tăng 16,90%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 3.296,4 tỷ đồng, tăng 7,09%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 519,8 tỷ đồng, tăng 32,27%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 285,9 tỷ đồng, tăng 32,01% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 7/2025 ước đạt 2.415 ngàn lượt hành khách và 217 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 0,29% về khối lượng vận chuyển, giảm 0,14% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 10,64% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,41% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.365 ngàn tấn và 163 triệu tấn.km, so với tháng trước giảm 0,46% về khối lượng vận chuyển và giảm 0,55% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 5,61% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,53% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 7 tháng năm 2025, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 16.250 ngàn lượt hành khách và 1.537 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ

năm trước tăng 3,66% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,37% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 9.384 ngàn tấn và 1.151 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,37% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,30% về khối lượng luân chuyển.

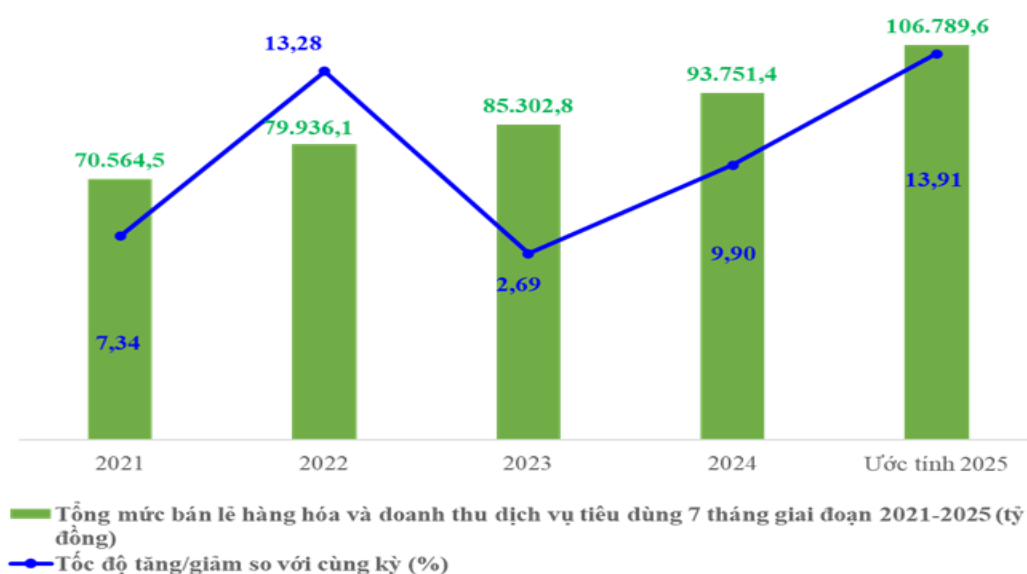
7. Thương mại – Dịch vụ

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Sau sáp nhập thành tỉnh Đắk Lắk mới, nhu cầu trao đổi, tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ và du lịch của người dân tiếp tục tăng đã góp phần duy trì sự tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 và 7 tháng năm 2025.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2025 ước đạt 15.958,8 tỷ đồng, tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 15,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 13.299,6 tỷ đồng, tăng 2,25% và tăng 14,95%. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 45,73%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 32,60%; ô tô các loại tăng 20,92%;...Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.797,2 tỷ đồng, tăng 2,24% so với tháng trước, tăng 18,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 205,3 tỷ đồng, tăng 6,17% và tăng 20,20%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.591,8 tỷ đồng, tăng 1,76% và tăng 18,75%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 16,3 tỷ đồng, giảm 0,35% và tăng 23,97%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 845,7 tỷ đồng, tăng 0,64% so với tháng trước và tăng 16,55% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng giai đoạn năm 2021-2025



Tính chung 7 tháng năm 2025, *Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* đạt 106.789,6 tỷ đồng, tăng 13,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 88.839,5 tỷ đồng, tăng 13,11%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao: xếp thứ nhất là ô tô các loại tăng 42,90%, tiếp theo là đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 23,47%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 22,47%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,04%... Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như: xăng, dầu các loại chỉ tăng 7,64%; hàng may mặc tăng 7,47%;... Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 7 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2025 (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 năm 2025	7 tháng năm 2025
Tổng số	15.958,8	106.789,6	100,00	+115,48	+13,91
Bán lẻ hàng hóa	13.299,6	88.839,5	83,19	+14,95	+13,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	1.797,2	11.735,3	10,99	+18,91	+18,90
Doanh thu dịch vụ lữ hành	16,3	76,7	0,07	+23,97	+17,74
Dịch vụ khác	845,7	6.138,1	5,75	+16,55	+16,35

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 11.735,3 tỷ đồng, tăng 18,90% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *doanh thu dịch vụ lưu trú* đạt 1.304,6 tỷ đồng, tăng 31,16%; *dịch vụ ăn uống* đạt 10.430,7 tỷ đồng, tăng 17,52%; *dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch* đạt 76,7 tỷ đồng, tăng 17,74%.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 6.138,1 tỷ đồng, tăng 16,35%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 38,74%; dịch vụ giáo dục đào tạo tăng 31,54%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 23,05%... Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 2,79%, dịch vụ khác chỉ tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước...

7.2. Số lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ

Sau sáp nhập, tỉnh Đắk Lắk đã trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn với sự kết hợp độc đáo giữa biển và rừng. Các cơ sở lưu trú và các đơn vị lữ hành trên địa bàn tỉnh đã tích cực xây dựng chương trình tour hấp dẫn, giúp du khách có nhiều trải nghiệm về văn hóa, lịch sử, danh thắng của tỉnh Đắk Lắk.

Trong tháng 7/2025, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 523.933 lượt khách, tăng 4,17% so với tháng trước, tăng 15,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 374.767 lượt khách, tăng 3,77% và tăng 21,61%; lượt khách trong ngày là 149.166 lượt, tăng 5,18% và tăng 3,46%. Tính chung 7 tháng năm 2025, *tổng số lượt khách phục vụ* là 3.365.310 lượt, tăng 23,16% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 2.413.719 lượt, tăng 26,60%, khách trong ngày là 951.591 lượt, tăng 15,22% so với cùng kỳ năm trước.

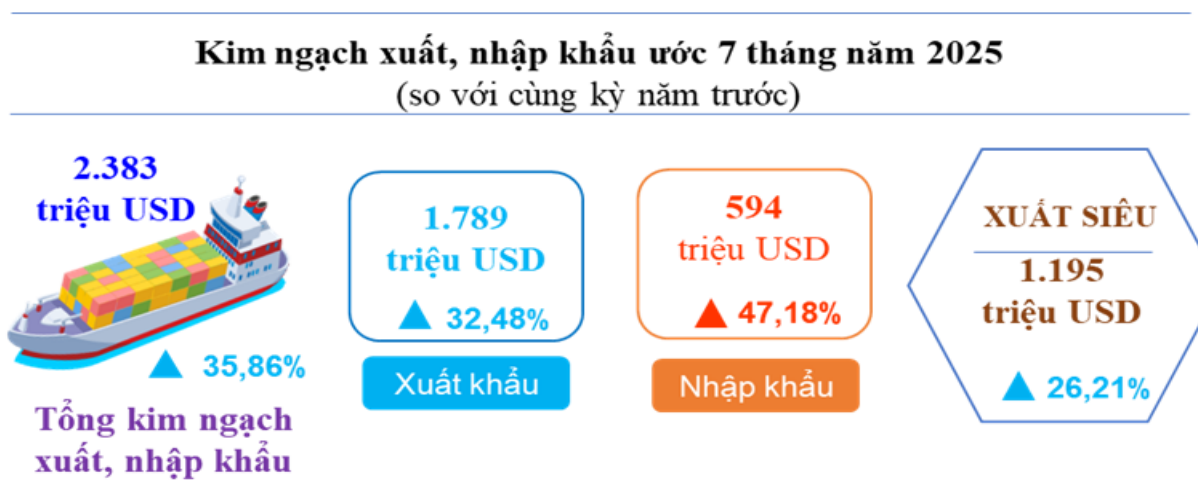
Đối với dịch vụ lữ hành, số lượt khách phục vụ theo tour trong tháng 7 là 5.645 lượt, tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 135,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 5.403 lượt, tăng 2,04% và tăng 160,76%. Tính chung 7 tháng năm 2025 *tổng số lượt khách du lịch theo tuor* là 17.861 lượt, tăng 76,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 16.291 lượt, tăng 95,31% so với cùng kỳ năm trước.

7.3. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Trong tháng 7/2025, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 355 triệu USD, giảm 4,90% so với tháng trước và tăng 50,30% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 2.383 triệu USD, tăng 35,86%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.195 triệu USD, tăng 26,21% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 7/2025 của tỉnh ước đạt 270 triệu USD, giảm 6,67% so với tháng trước, tăng 58,73% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, Kim ngạch xuất khẩu là 1.789 triệu USD, đạt 80,04% so với KH, tăng 32,48% so với cùng kỳ trong nước. Trong đó, sản lượng cà phê đạt 135.000 tấn, giảm 27,23% so với cùng kỳ năm trước; tiêu đạt 26.000 tấn, tăng 8,52%, điều 30.000 tấn, tăng 17,0%; hàng rau quả 180 triệu USD, tăng 16,35%, hải sản 90,5 triệu USD, linh kiện điện tử 31,5 triệu USD...

Hình 11. Xuất, nhập khẩu



Kim ngạch nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 7/2025 ước đạt 85 triệu USD, tăng 1,19% so với tháng trước, tăng 28,59% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2025, Kim ngạch nhập khẩu ước là 594 triệu USD, đạt 77,55% so với KH, tăng 47,18% so với cùng kỳ năm trước. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, phân bón...Hiện nay các dự án công nghiệp và công trình điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình khởi công, tiếp tục thực hiện, dự báo kim ngạch nhập khẩu trong những tháng tiếp theo sẽ tăng. Vì thế, các doanh nghiệp phải chuẩn bị tốt mọi nguồn lực nhằm phục vụ tốt hoạt động sản xuất và kinh doanh.

8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2025 có nhiều hướng tăng so với tháng trước. Giá vật liệu xây dựng tăng do nguồn cung giảm; giá một số mặt hàng quần áo, giày dép tăng do nhu cầu tăng; giá thịt lợn tăng do ảnh hưởng của dịch bệnh. Bên cạnh đó, giá xăng, dầu, giá gas giảm theo giá thế giới. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng 12 năm trước tăng 3,38%. Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 5,33%.

Trong tháng 7/2025, có 9/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,73% đã làm cho chỉ số tiêu dùng chung tăng 0,11 điểm phần trăm, chủ yếu do tiền thuê nhà sở hữu tư nhân tăng 2,92%, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,03%; một số mặt hàng trong nhóm này giảm như giá gas giảm 3,82%, điện sinh hoạt giảm 2,37%. Tiếp đến nhóm *May mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,71% chủ yếu do quần áo nam tăng 1,11%; găng tay, thắt lưng tăng 1,53%; giày vải, thể thao người lớn tăng 1,40%⁶; Nhóm *hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,44%, trong đó cả 3/3 mặt hàng chính đều tăng: lương thực tăng 0,20%⁷, thực phẩm tăng 0,52%⁸, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,34%. Nhóm *thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,31% chủ yếu ở các mặt hàng đồ gia dụng, bàn, ghế...⁹ Nhóm *nhóm Đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,2% là do nhu cầu tăng cụ thể: thuốc lá tăng 0,49%, rượu vang tăng 0,12%. Nhóm *hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,19% là do một số mặt hàng cá nhân như túi xách, va ly và trang sức

⁶ Quần áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi) tăng 0,16%; Quần áo cho trẻ sơ sinh (từ 0 đến 2 tuổi) tăng 0,88%.

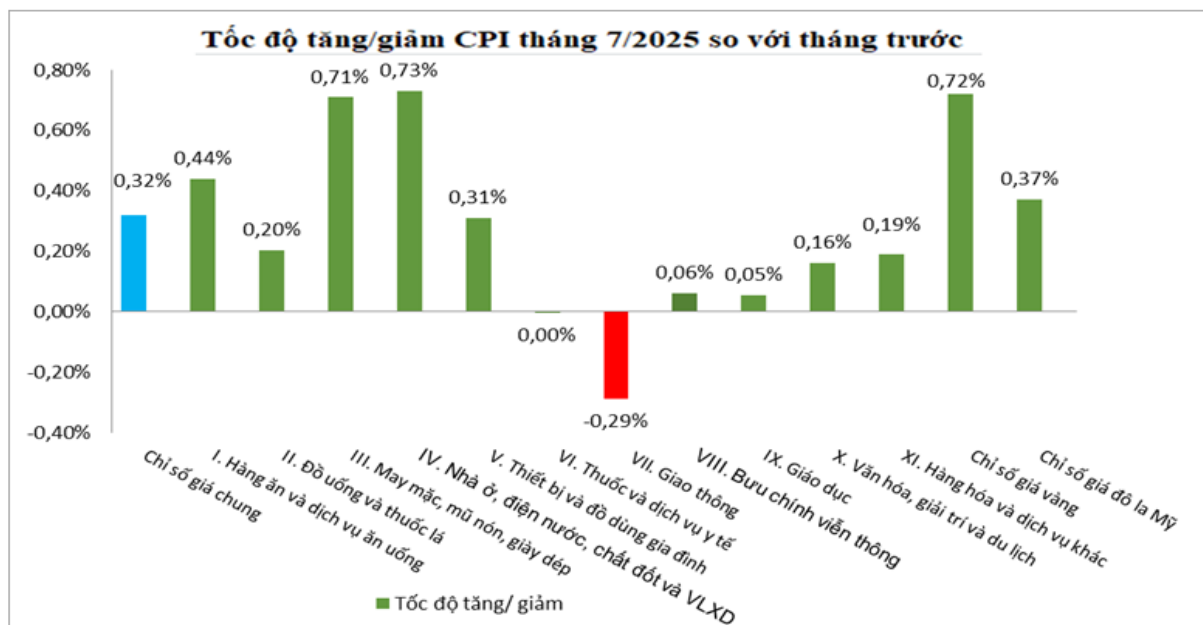
⁷ Gạo nếp tăng 0,05%; Bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,03%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,96%. Giá khoai tăng 0,82%; giá ngô tăng 1,99%; giá sắn tăng 2,62%.

⁸ Giá thịt lợn tăng 0,41%; thịt gà tăng 0,06%; thịt gia cầm khác tăng 1,02%; Thịt gia cầm đông lạnh tăng 4,22%; Trứng các loại tăng 5,77%; cá tươi, hoặc ướp lạnh tăng 1,34%. Giá lạc và vừng tăng 1,61%; Đậu hạt các loại tăng 3,81%; Bắp cải trắng loại to vừa tăng 9,39%; Đỗ quả tươi tăng 4,90%; Su hào tăng 0,38%...

⁹ Tủ lạnh tăng 0,29%; máy điều hoà nhiệt độ tăng 0,07%; quạt điện tăng 0,38%; bàn là điện tăng 0,21%; nồi cơm điện tăng 0,22%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ tăng 0,68%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,53%; đồ dùng bằng kim loại tăng 1,13%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,60%; xà phòng giặt tăng 0,19%; xà phòng tắm, nước tắm tăng 0,67%.

bằng vàng tăng...¹⁰ Nhóm *văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,16% là do nhạc cụ tăng 2,06%, du lịch ngoài nước tăng 1,12% ...¹¹ Nhóm *bưu chính viễn thông* tăng 0,06% là do giá công sữa chữa điện thoại tăng. Nhóm *giáo dục* tăng 0,05% là do giá một số mặt hàng văn phòng phẩm tăng nhẹ¹².

Hình 12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)



Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá, đó là nhóm *giao thông* giảm 0,29% là do giá xăng, dầu giảm 1,46%. Nhóm *thuốc và dịch vụ y tế* không thay đổi so với tháng trước. Giá các loại thuốc không tăng và giữ mức ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 5,33%. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 15,77%, trong đó dịch vụ y tế tăng 19,59% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng...Tiếp đến là nhóm *nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 12,74%. Nhóm *hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 5,08%, trong đó thực phẩm tăng 5,76%, ăn uống ngoài gia đình tăng 8,04%. Nhóm *hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 7,43%, nguyên nhân tác động làm cho giá tăng là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. Nhóm *đồ uống và thuốc lá* tăng 4,67% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, tết. Tương tự, nhóm *May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 3,97%. Nhóm *giáo dục* tăng 3,50%, trong đó dịch

¹⁰ Máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân tăng 1,83%; túi xách, va ly, ví tăng 0,63%; đồ trang sức tăng 1,04%; đồng hồ đeo tay tăng 0,55%; dịch vụ về hi tăng 0,30%

¹¹ Đầu DVD tăng 0,45%; sách các loại tăng 0,12%; Dụng cụ thể dục, thể thao tăng 0,30%; Thiết bị thể dục thể thao tăng 0,39%; Du lịch trong nước tăng 0,49%.

¹² Giá sản phẩm từ giấy tăng 0,39%; sách giáo khoa tăng 0,02%; bút viết tăng 1,04%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,82%.

vụ giáo dục tăng 3,73%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,82%. *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,43%.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 02/11 nhóm hàng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm *giao thông* giảm 3,15%, tiếp đó là nhóm *bưu chính viễn thông* giảm 1,38% đã động tích cực đến chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2025.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2025 tăng 0,72% so với tháng trước, bình quân 7 tháng tăng 36,29% là do giá vàng tăng theo giá thế giới. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tăng 0,37% so với tháng trước, bình quân 7 tháng tăng 3,35%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

9. Chuyển đổi số

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số và xây dựng xã hội số. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn vận hành, sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành phục vụ mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; chuẩn hóa lại hệ thống phục vụ chỉ đạo, điều hành đảm bảo liên thông giữa các cấp theo mô hình đơn vị hành chính mới; tổ chức Lễ phát động phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Triển khai phần mềm IDesk theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và xây dựng, tích hợp Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử lưu trữ tại cơ quan vào phần mềm IDesk. Tiếp tục thực hiện công tác giám sát, điều hành đô thị thông minh theo quy định.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. An sinh xã hội, lao động việc làm

1.1. An sinh xã hội

Các cơ quan chức năng đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ cho các đối tượng chính sách, chăm lo đời sống người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn. Triển khai các hoạt động nhân kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ¹³. Giải quyết chế độ đối với 124 hồ sơ người có công, thân nhân người có công. Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh; đến ngày 29/7/2025, toàn tỉnh đã hoàn thành khởi công toàn bộ số căn nhà thuộc diện hỗ trợ xây mới và sửa chữa với 8.895 căn nhà; có 6.755 căn đã bàn giao đưa vào sử dụng, đạt tỷ lệ 75,94% so với số căn khởi công; quyết tâm hoàn thành Chương trình trước ngày 30/8/2025 theo chỉ đạo của Trung ương.

¹³ Tổ chức Lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ tại tỉnh Phú Yên (cũ) và Đắk Lắk; thăm, tặng quà người có công, mẹ Việt Nam Anh hùng; tổ chức đưa đoàn 43 người có công tiêu biểu tham quan TP.HCM, TP. Vũng Tàu, huyện Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 37 người tham quan các tỉnh miền Trung và miền Bắc;...

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm thường xuyên, chú trọng công tác phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích trẻ em, nhất là đuối nước.

1.2. Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm được triển khai đầy đủ, kịp thời. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động. Tổ chức Ngày hội việc làm tại Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk và khu vực Đông Đắk Lắk, với sự tham gia của 32 doanh nghiệp, tổng nhu cầu tuyển dụng là 3.465 người. Cung cấp thông tin thị trường lao động cho 1.782 lượt người; đã tư vấn việc làm, nghề nghiệp và các chế độ chính sách cho 6.903 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.311 lượt người. Tăng cường công tác hỗ trợ đẩy mạnh xuất khẩu lao động, như: Tư vấn chuyên sâu về xuất khẩu lao động cho 540 lượt người; tổ chức 06 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước và xuất khẩu lao động; tiếp nhận 30 hồ sơ đăng ký đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc, trong đó 19 hồ sơ đạt phỏng vấn.

Công tác hỗ trợ người lao động, hưởng chính sách bảo hiểm thất nghiệp tiếp tục được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, đã ban hành 1.932 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tư vấn học nghề cho 2.066 lượt người hưởng trợ cấp thất nghiệp, có 179 người có quyết định hỗ trợ học nghề.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hoá: Công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh luôn triển khai kịp thời. Thực hiện Chương trình “Giao lưu gặp gỡ các gia đình tiêu biểu”, Chương trình giao lưu nghệ thuật “Hương sắc Cao nguyên” trong khuôn khổ Ngày hội Gia đình đình Việt Nam năm 2025; Chương trình nghệ thuật - thời trang “Đắk Lắk - Âm vang ngày mới”;... Đặc biệt, đã tổ chức thành công các hoạt động văn hoá, văn nghệ, triển lãm nghệ thuật “Di sản văn hoá Đắk Lắk - Hòa ca rừng và biển” tại lễ công bố sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động đơn vị hành chính cấp huyện, góp phần quảng bá di sản văn hóa – thiên nhiên, nâng cao ý thức bảo tồn, thúc đẩy du lịch, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Đắk Lắk giàu đẹp, văn minh, bản sắc.

Thể thao: Phối hợp với các Liên đoàn thể thao Quốc gia, Cục Thể dục thể thao Việt Nam đăng cai tổ chức các giải thể thao Khu vực, Quốc gia¹⁴; tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi xã hội hóa cho việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển về cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh. Tham gia thi đấu các giải thể thao tổ chức trong và ngoài tỉnh.

¹⁴ Giải vô địch các nhóm tuổi thanh thiếu niên quốc gia môn Súng hơi; Giải vô địch Câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia năm 2025, tổ chức tại tỉnh Phú Yên (cũ); Giải bóng chuyền bãi biển nữ Châu Á năm 2025 - Cloud Gate Cup tại Phú Yên (cũ); Vòng bảng giải Bóng đá U15 quốc gia; Giải vô địch các CLB Karate QG lần thứ XXV.

4. Giáo dục - Đào tạo

Ngành giáo dục đã tổ chức coi thi, chấm thi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025 trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Toàn tỉnh có 31.881/32.418 thí sinh đỗ tốt nghiệp THPT, đạt 98,34%. Tổ chức thành công Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025 - 2026. Kiểm tra công tác tổ chức thực hiện các hoạt động hè 2025. Tuyển sinh đầu cấp và chuẩn bị các điều kiện nhằm đảm bảo công tác dạy và học năm học 2025 - 2026. Tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo hướng nâng cao chất lượng các tiêu chí, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tỉnh quan tâm thực hiện, các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân; trong tháng, tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh là 433.547 lượt, nội trú 46.211 lượt, ngoại trú 12.892 lượt, chuyển viện (nội trú) 3.081 trường hợp.

Tăng cường công tác giám sát, theo dõi tình hình, báo cáo và xử lý dịch bệnh. Trong tháng 7/2025, toàn tỉnh ghi nhận 07 ca mắc bệnh sởi, tích lũy là 375 ca; số ca mắc bệnh tay chân miệng 91, tích lũy là 607 ca; số ca mắc bệnh sốt xuất huyết là 383, tích lũy là 629 ca; không ghi nhận trường hợp tử vong đối với các bệnh truyền nhiễm trên. Tiếp tục triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 40%, tổ chức tiêm vắc xin IPV tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/tử vong do AIDS mới phát hiện là 00/00/00. Tích lũy 330/00/09. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone 7 tháng năm 2025 là 189 người.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Giám sát ATTP phục vụ 05 sự kiện chính trị, thể thao, điều kiện đảm bảo ATTP, quy trình chế biến; kiểm tra về ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống; trong tháng không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm.

6. Tình hình cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn, môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025, toàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Lũy kế từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/7/2025, toàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy, giảm 65,38% so với cùng kỳ năm trước, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 925 triệu đồng, giảm 78,81% so với cùng kỳ năm trước.

Vi phạm môi trường: Từ ngày 26/6/2024 đến 25/7/2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 6 vụ vi phạm môi trường, xử lý vi phạm 6 vụ số tiền phạt là 276 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm môi trường giảm 66,67%, số vụ vi

phạm đã xử lý giảm 64,71%, số tiền xử phạt giảm giảm 87,27%. So với cùng kỳ năm trước 14,29% về số vụ vi phạm, tăng 200% về số vụ đã xử lý, giảm 21,13% về số tiền xử phạt. Tính chung từ đầu năm đến 25/7/2025, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 77 vụ vi phạm môi trường, xử lý vi phạm 56 vụ, tổng số tiền xử phạt là 3.264,75 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường giảm 30,63%, số vụ vi phạm đã xử lý giảm 21,13%, số tiền xử phạt giảm 37,22%.

Tình hình thiên tai: Từ ngày 26/4/2025 đến ngày 25/7/2025, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. Tính chung từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/7/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 trận thiên tai, trong đó 03 đợt lũ, ngập lụt và 03 trận mưa lớn trái mùa kéo dài, làm mực nước sông, suối dâng cao, gây ngập úng nhiều diện tích sản xuất nông nghiệp; ước tính giá trị thiệt hại khoảng trên 55 tỷ đồng.

7. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Các cơ quan chức năng đã tập trung triển khai hiệu quả các biện pháp công tác tấn công, trấn áp các loại tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các sự kiện chính trị, chương trình diễn ra trên địa bàn. Nhìn chung, tình hình an ninh trên các lĩnh vực cơ bản được đảm bảo.

Từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, giảm 8,16% so với cùng kỳ năm trước; làm chết 37 người, tăng 27,59%; bị thương 24 người, giảm 11,11%; thiệt hại tài sản 752,7 triệu đồng.

Tính chung từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/7/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 329 vụ tai nạn giao thông, giảm 15,42% so với cùng kỳ năm trước; làm chết 245 người, tăng 2,94%; bị thương 201 người, giảm 22,09%/.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Nông nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ VPTKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang

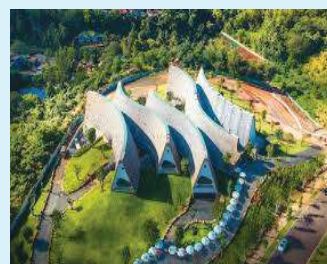
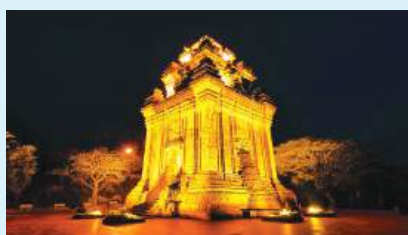


CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

7 tháng năm 2025



02623.856.008



cucthongkedaklak.gso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT



Nông nghiệp



▲ 1,23%
167.729 ha



Lúa

▼ 0,07%
4.603 ha



Khoai lang

▲ 0,28%
54.007 ha



Cây ngô

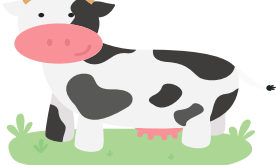
▲ 1,39%
16.667 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 7/2025



▼ 1,53%
403.602 con



▼ 0,66%
33.400 con



▲ 0,99%
1.249.730 con

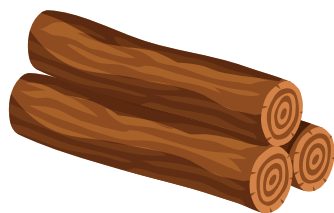


▲ 1,34%
21.955 triệu con

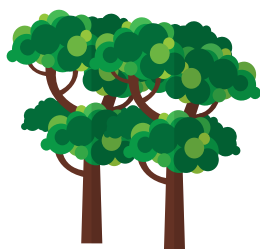


Tiêu huỷ 80 con heo do dịch heo
tai xanh; 02 ổ dịch LMLM,
với 39 con gia súc mắc bệnh

Lâm nghiệp



▲ 2,86%
453.081 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 1,08%
1.596 ha
Diện tích rừng
trồng mới

Thủy sản

▲ 3,40%
75.760 tấn

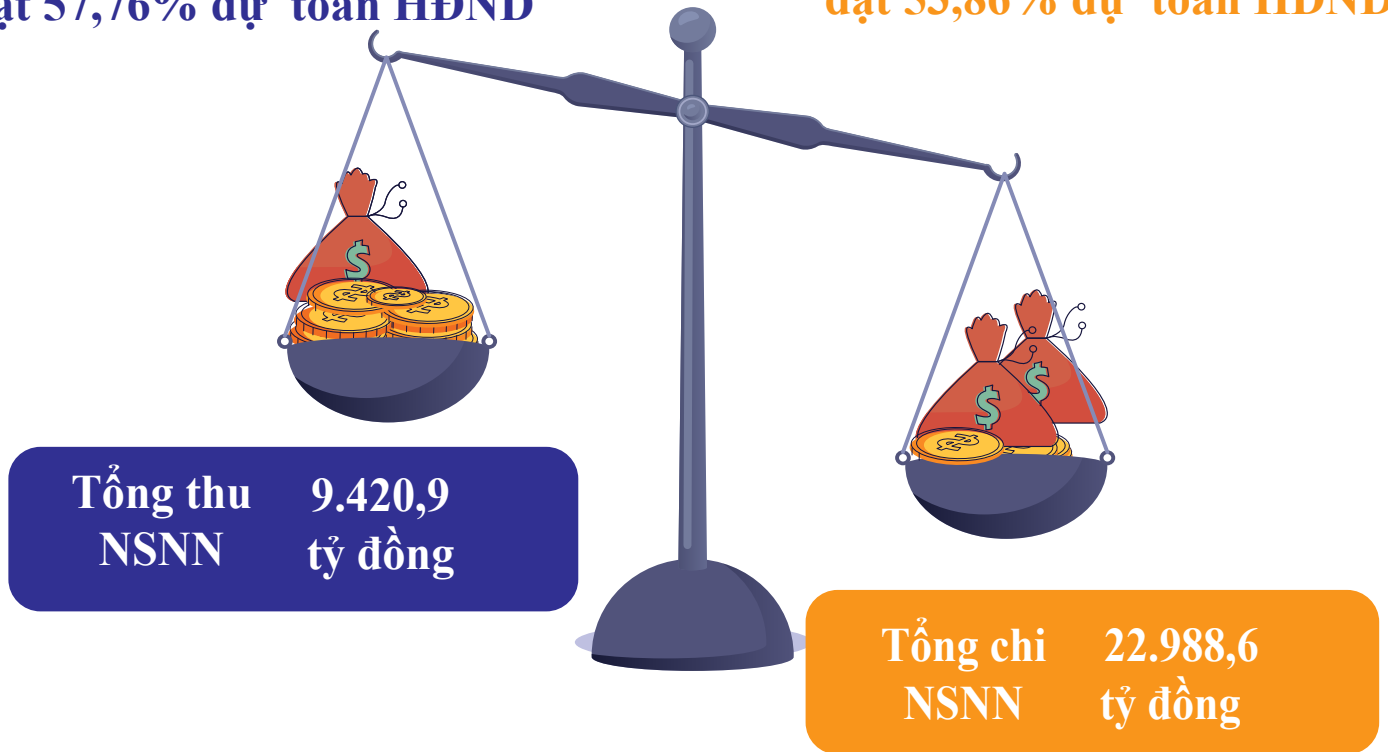


Sản lượng thủy sản

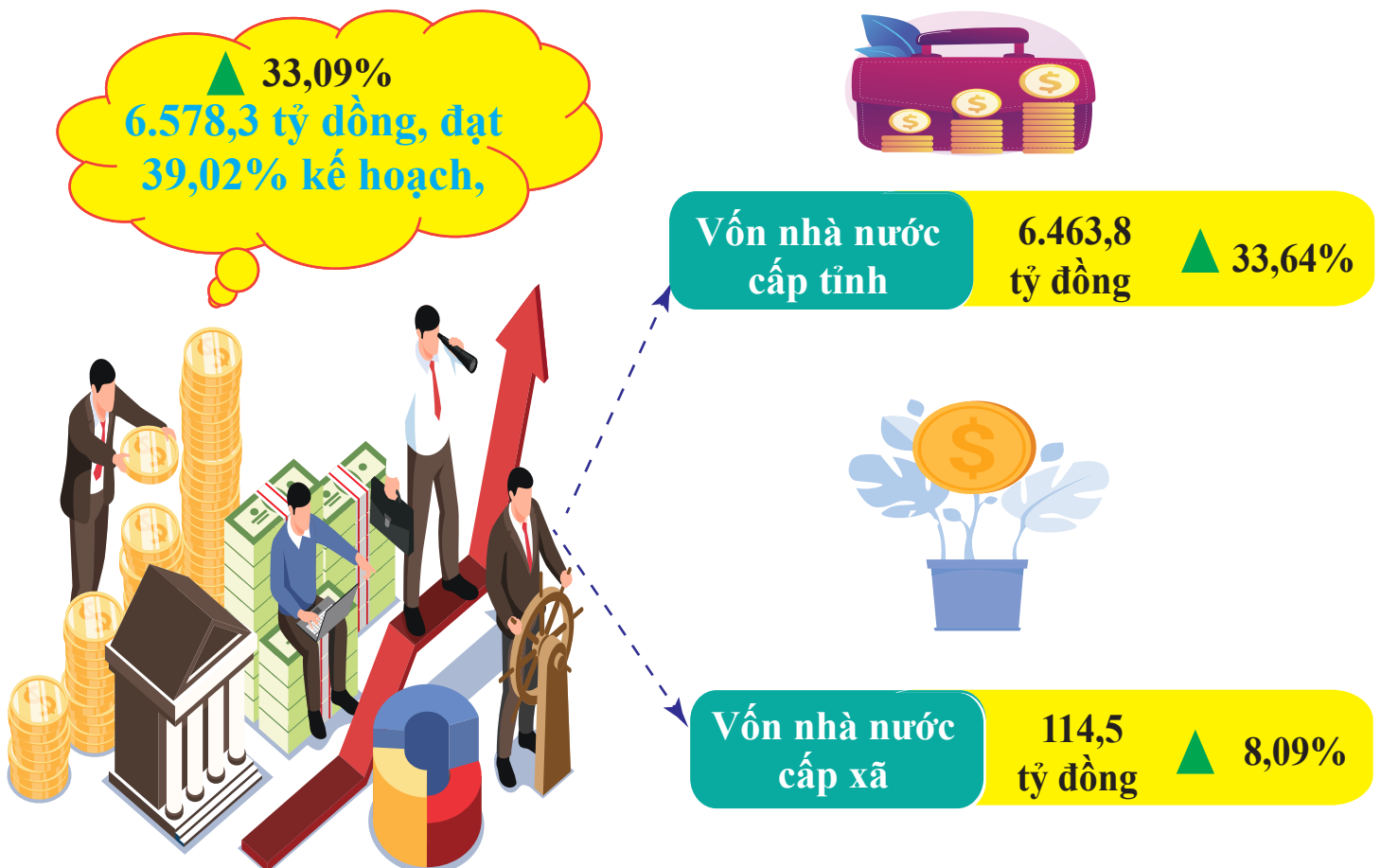
Thu chi ngân sách nhà nước (tính đến ngày 30/7/2025) so với cùng kỳ năm trước

Đạt 70,32% dự toán TW và
đạt 57,76% dự toán HĐND

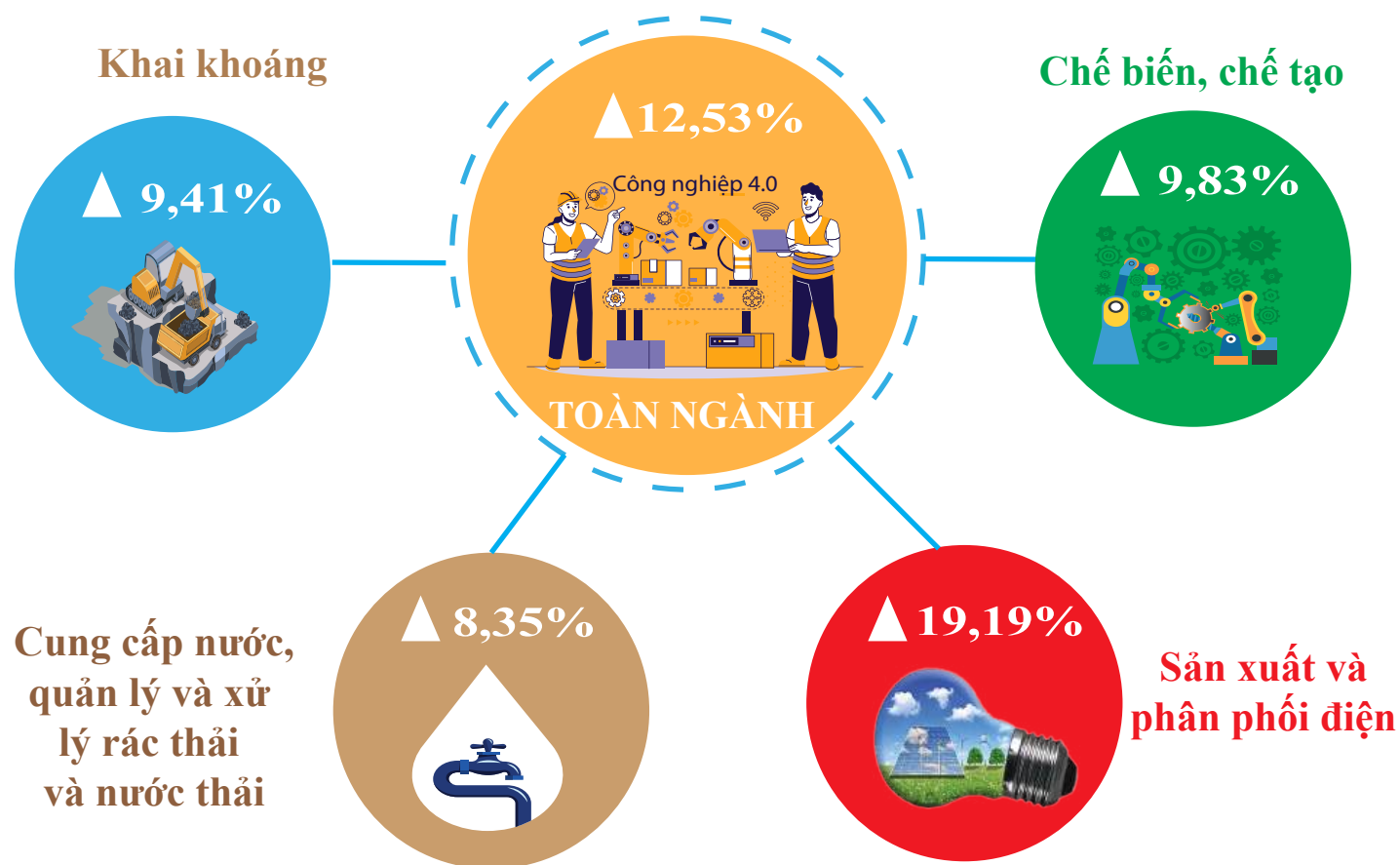
Đạt 58,02% dự toán TW và
đạt 53,86% dự toán HĐND



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 23,14%

3.618,3 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▼ 0,95%

46.061,3 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 15,39%

30.757,7 tấn
Cà phê bột



▼ 2,11%

758,3 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▲ 0,73%

118.078,6 chiếc
Ghế có khung gỗ

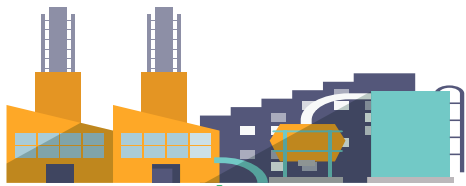


▲ 28,75%

4.710,4 triệu KWH
Điện sản xuất

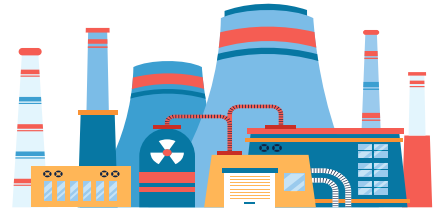
Phát triển doanh nghiệp 7 tháng năm 2025

1.676 doanh nghiệp
đạt 45,44% KH



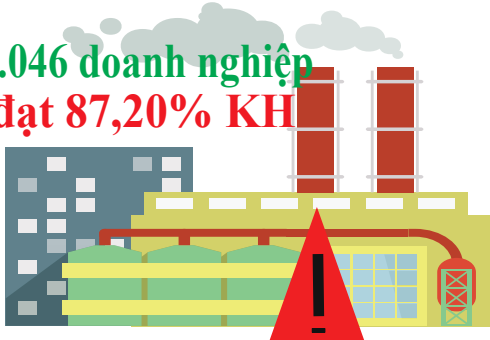
Doanh nghiệp đăng ký mới

366 doanh nghiệp



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

1.046 doanh nghiệp
đạt 87,20% KH



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

173 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

Thu hút đầu tư 7 tháng năm 2025



Thu hút 30 dự án đầu tư



15.530 tỷ đồng



Vốn đăng ký

Ngân hàng 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 10,4%



Tổng nguồn vốn huy
động 156.535 tỷ đồng



▲ 9,7%

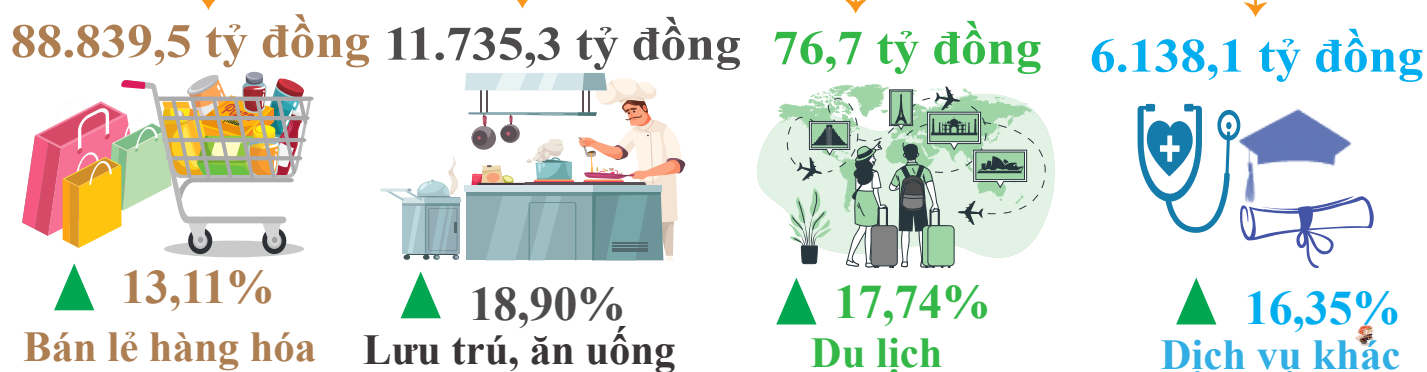


Tổng dư nợ cho
vay 246.460 tỷ đồng

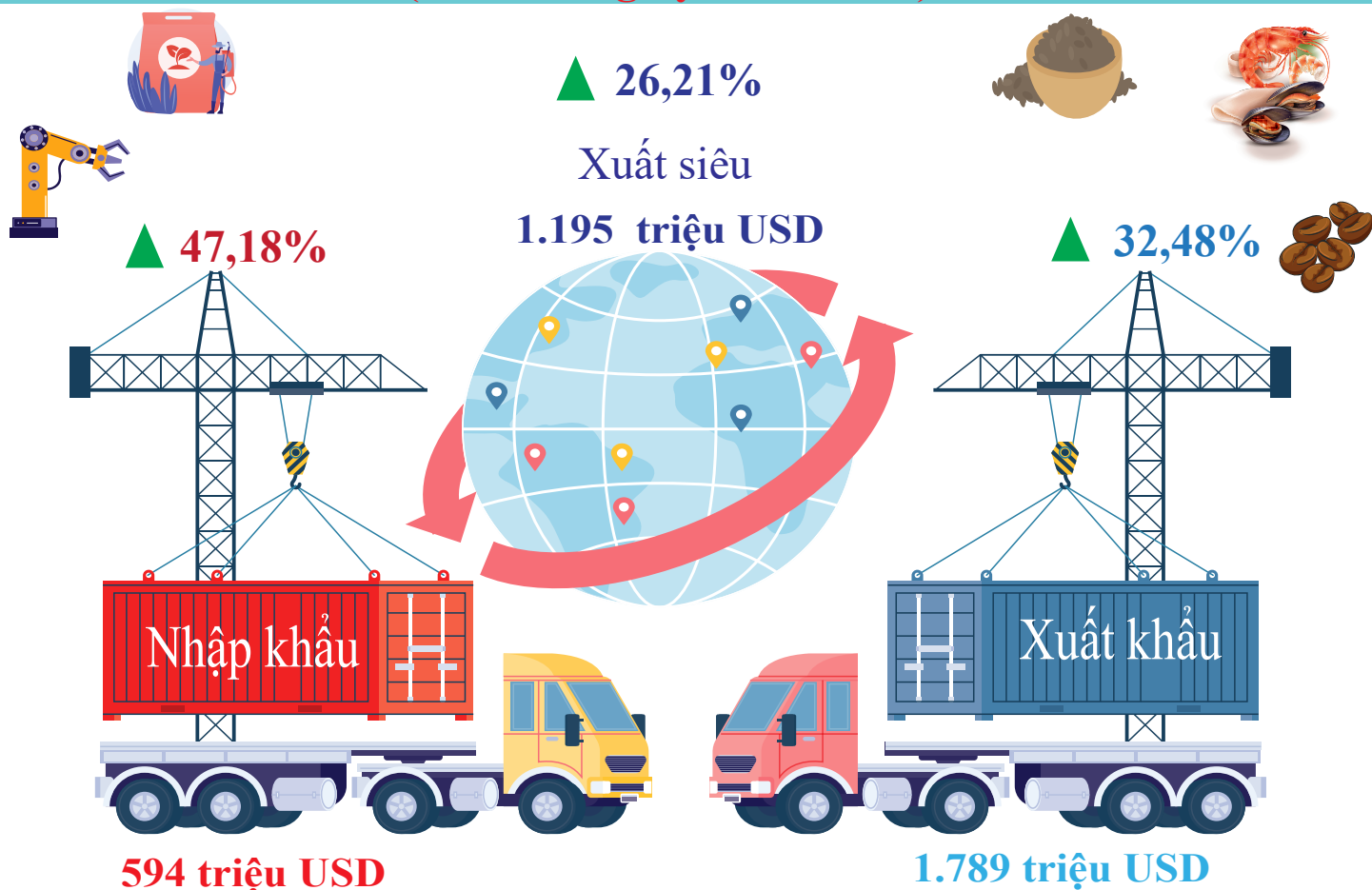
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Xuất, nhập khẩu 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Du lịch 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước



▲ 23,16%

3.365.310 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

951.591 lượt
khách trong ngày

2.413.719 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 76,13%

17.861 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

16.291 lượt
khách trong nước

1.371 lượt
khách VN đi quốc tế

Chỉ số giá tiêu dùng

105,21%

CPI tháng 7/2025
so với
tháng 7/2024



136,29%

Chỉ số giá
vàng bình quân
7 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước



100,32%

CPI tháng 7/2025
so với
tháng 6/2025

105,33%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 7 tháng năm
2025 (%) so với
cùng kỳ



103,35%

Chỉ số giá
đô la bình quân
7 tháng năm 2025
so với cùng
kỳ năm trước



Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 16,90%



Vận tải hành khách

▲ 7,09%



Vận tải hàng hóa

▲ 12,63%
5.514,1 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 32,27%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 32,01%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 7 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

16.250 nghìn HK ▲ 3,66%

Vận tải hàng hóa

9.384 nghìn tấn ▲ 5,37%

Vận chuyển



1.537 triệu lượt
HK.km ▲ 9,37%

Luân chuyển



1.151 triệu
tấn.km ▲ 5,30%

Y tế tính đến ngày 14/7/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

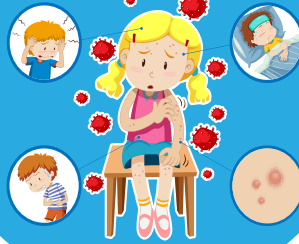
Sốt xuất huyết

629 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

607 trường hợp, 0 tử vong

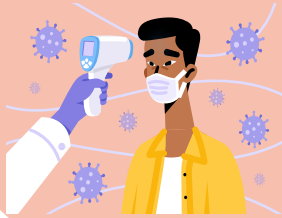


Sởi

375 trường hợp, 0 tử vong



154 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

154 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

0 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 14/7/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 50,0%
03 vụ ngộ độc thực phẩm



14 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▼ 65,38%
9 vụ cháy, nổ



0 người chết, 1 người bị thương
thiệt hại 925 triệu đồng

Tai nạn giao thông tính đến 14/7/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Thiệt hại thiên tai tính đến 25/7/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Toàn tỉnh đã xảy ra 06 trận thiên tai, trong đó 03 đợt lũ, ngập lụt và 03 trận mưa lớn kéo dài, gây ngập úng 4.606,6 ha cây trồng các loại, gây sạt lở 20 m vị trí bờ sông, hư hỏng 06 nhà dân, 01 điểm trường bị hư hỏng tường rào.
Ước giá trị thiệt hại trên 55 tỷ đồng

**PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2025**

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 30/7/2025

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	13.398.000	16.310.000	9.420.919	70,32	57,76
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>					
I.Thu nội địa	13.243.000	16.138.000	9.306.686	70,28	57,67
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.005.000	1.005.415	577.958	57,51	57,48
- Thu từ XNQD ĐP	158.000	154.540	110.415	69,88	71,45
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	334.000	333.950	215.323	64,47	64,48
- Thu từ khu vực ngoài QD	3.830.000	3.930.629	2.484.046	64,86	63,20
- Thuế thu nhập cá nhân	873.000	905.132	813.002	93,13	89,82
- Lệ phí trước bạ	630.000	684.324	562.624	89,31	82,22
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	244.000	246.563	242.252	99,28	98,25
- Thu khác ngân sách	380.300	412.767	397.263	104,46	96,24
II. Thu sở hữu kiến thiết	335.000	350.000	260.549	77,78	74,44
III. Thu tiền sử dụng đất	3.768.000	6.421.399	2.730.269	72,46	42,52
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	155.000	172.000	114.233	73,70	66,41

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)
Tổng chi	39.621.070	42.681.457	22.988.683	58,02	53,86
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>					
<i>Trong đó:</i>					
- Chi đầu tư phát triển	11.712.978	14.353.381	9.456.023	80,73	65,88
- Chi thường xuyên	27.251.472	27.467.218	13.531.383	49,65	49,26
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	2.440	2.440	1.000	40,98	40,98
- Chi trả nợ lãi	2.500	5.000	277	11,08	5,54
- Chi dự phòng	651.680	706.197	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	147.221	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	165.696	167.729	101,23
Lúa đông xuân	74.095	75.973	102,53
Lúa hè thu	24.740	24.700	99,84
Lúa mùa	66.860	67.056	100,29
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	53.856	54.007	100,28
Khoai lang	4.606	4.603	99,93
Đậu phụng (lạc)	2.751	2.814	102,30
Rau các loại	16.439	16.667	101,39
Đậu các loại	15.342	15.093	98,37
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	573.501	586.631	102,29
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác vụ Đông Xuân (tấn)			
Ngô	33.936	35.166	103,62
Khoai lang	52.043	53.829	103,43
Sắn	345.059	321.605	93,20
Mía	951.081	1.100.539	115,71
Đậu tương (đậu nành)	107	61	57,13
Lạc (đậu phộng)	1.225	1.528	124,75
Đậu các loại	2.960	2.511	84,85
Rau các loại	104.621	105.698	101,03

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2025

ĐVT : %

	Thực hiện tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 6/2025	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 7/2024	Cộng dồn 7 tháng/2025 so với 7 tháng/2024
Tổng số	111,58	106,39	115,48	112,53
B.Khai khoáng	96,09	104,49	123,05	109,41
+ Khai khoáng khác	96,09	104,49	123,05	109,41
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	103,49	102,49	116,14	109,83
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	106,98	102,22	136,56	113,10
+ Sản xuất đồ uống	104,10	104,10	104,98	99,67
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	135,81	80,78	107,05	117,02
+ Dệt	107,65	101,96	112,92	104,00
+ Sản xuất trang phục	101,58	107,15	100,09	106,91
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,86	100,41	99,80	149,94
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,84	98,15	94,31	92,46
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,03	60,26	119,06	127,88
+ In, sao chép bản ghi các loại	106,34	112,54	96,14	105,76
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	165,27	97,22	108,25	122,59
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	66,82	119,55	82,13	97,89
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,11	103,25	124,08	124,54
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,49	99,78	127,45	101,19
+ Sản xuất kim loại	90,90	120,03	102,08	121,53
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,33	145,95	103,83	109,81
+ Sản xuất thiết bị điện	103,39	99,57	112,53	110,09
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	86,72	98,22	97,43	103,25
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,58	96,37	105,50	99,99
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,84	117,64	100,87	82,88

	Thực hiện tháng 6/2025 so với tháng 6/2024	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 6/2025	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 7/2024	Cộng dồn 7 tháng/2025 so với 7 tháng/2024
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,60	87,14	101,39	121,15
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	111,33	94,46	121,45	111,51
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	131,57	113,40	114,06	119,19
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	131,57	113,40	114,06	119,19
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,91	114,48	121,12	108,35
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,92	117,00	125,91	105,20
+ Thoát nước và xử lý nước thải	105,02	103,22	112,15	106,72
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	112,06	110,97	114,67	113,20

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn 7 tháng/2025 so 7 tháng/2024 (%)
Đá cẩm thạch, travertine	M3	1.546,3	1.200,0	8.059,6	151,81	153,44
Đá xây dựng khác	M3	162.042,9	181.726,9	1.197.871,4	126,59	107,62
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	457,0	472,0	3.618,3	118,00	123,14
Phi lê đông lạnh	Tấn	48,0	50,0	385,9	104,17	112,08
Hạt điều khô	Tấn	4.792,5	5.921,8	46.099,9	105,48	147,19
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	97.682,6	-	107,23
Đường RE	Tấn	21.720,0	-	150.157,0	-	115,53
Đường RS	Tấn	585,0	-	90.519,2	-	100,33
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.129,7	5.205,7	30.757,7	150,75	115,39
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.800,0	3.100,0	13.290,0	114,81	151,80
Bia đóng chai	1000 lít	8.077,2	8.300,0	46.061,3	110,93	99,05
Bia đóng lon	1000 lít	277,0	290,0	2.204,0	78,59	106,37
Nước tinh khiết	1000 lít	1.931,3	2.116,4	14.334,7	118,72	100,82
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1.993,0	1.610,0	12.477,2	107,05	117,02
Quần áo da thuộc	1000 cái	976,2	1.061,6	7.161,0	111,15	118,51
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.592,4	1.743,8	10.512,5	92,68	99,54
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	154,0	156,0	1.149,0	97,50	154,85
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	170,0	170,0	1.185,0	103,03	160,14

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn 7 tháng/2025 so 7 tháng/2024 (%)
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	539,0	-	14,26
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	22.164,0	21.565,0	114.619,0	97,72	88,84
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	12,9	13,0	82,7	104,42	114,02
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	25,0	24,0	184,0	55,77	85,95
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	98,0	62,0	567,0	121,57	145,01
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	37,3	52,6	199,8	92,68	86,56
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	556,1	543,4	3.105,9	95,53	119,92
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.128,6	8.729,1	44.986,9	108,09	119,53
Phân vi sinh	Tấn	1.379,7	1.769,6	8.281,1	383,29	182,46
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	702,3	917,4	4.466,7	103,16	109,85
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	105,0	125,5	758,3	82,13	97,89
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	156,0	157,0	1.096,0	121,71	124,97
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	27,0	40,0	240,0	200,00	126,58
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	8,8	9,7	139,0	50,85	144,01
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	5,5	5,6	40,6	80,00	143,97

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn 7 tháng/2025 so 7 tháng/2024 (%)
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,2	0,3	5,8	52,00	241,49
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	20.922,1	23.403,4	120.544,9	102,92	95,89
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	19.892,4	20.615,2	131.076,8	131,99	88,26
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	35.003,2	33.633,0	241.113,6	141,56	107,22
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	12.080,0	14.500,0	92.645,0	102,08	121,53
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	397,0	2.520,0	4.340,2	95,45	95,37
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	80,9	69,4	337,9	110,51	63,78
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	37,7	53,7	289,2	201,20	87,76
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	16.235,1	16.228,9	91.337,9	284,97	327,97
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	826,8	1.480,0	7.837,8	101,73	136,93
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	12,0	14,0	82,0	233,33	205,00

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn 7 tháng/2025 so 7 tháng/2024 (%)
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 chiếc	54.431,9	54.200,5	340.017,6	112,53	110,09
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	14.630,5	11.121,2	118.078,6	121,64	100,73
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.469,2	3.191,4	17.786,9	106,20	91,34
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	5.740,7	7.690,9	50.022,7	115,39	75,98
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	118,1	95,0	647,9	102,15	113,19
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	573,7	590,0	5.100,9	100,48	136,31
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	166,3	71,6	645,2	-	66,51
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	562,5	715,4	3.103,1	133,08	145,35
Điện gió	Triệu KWh	55,3	63,4	509,3	78,08	117,78
Điện mặt trời	Triệu KWh	151,1	145,2	1.098,0	101,09	100,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	397,6	311,5	2.319,3	111,41	108,35
Nước uống được	1000 m3	5.015,8	5.924,8	34.506,5	127,00	105,06
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.189,2	14.399,4	88.462,4	114,42	113,27

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Nội dung	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tháng 7 năm 2025 (triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.078.307	1.125.757	6.578.291	39,02	133,09
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.058.433	1.106.111	6.463.835	38,90	133,64
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	367.456	372.244	2.709.175	39,92	94,76
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	189.246	161.216	1.569.226	31,52	94,19
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	672.447	678.342	3.553.482	41,53	190,71
- Vốn nước ngoài (ODA)	2.780	37.600	59.512	9,63	1.541,36
- Xổ số kiến thiết	15.750	17.925	141.158	35,04	148,75
- Vốn khác	-	-	508	0,20	3,21
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	19.874	19.646	114.456	47,58	108,09
- Vốn cân đối ngân sách xã	17.754	17.296	100.870	48,09	108,87
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17.754	17.296	100.870	48,09	109,04
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.120	2.350	13.586	44,08	102,68
- Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	15.621.100	15.958.778	106.789.602	102,16	115,48	113,91
Phân theo ngành hoạt động						
Doanh thu bán lẻ	13.006.716	13.299.612	88.839.490	102,25	114,95	113,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.757.740	1.797.179	11.735.290	102,24	118,91	118,90
Dịch vụ lữ hành	16.348	16.290	76.740	99,65	123,97	117,74
Dịch vụ khác	840.296	845.697	6.138.083	100,64	116,55	116,35

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.006.716	13.299.612	88.839.490	114,95	113,11
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	5.671.974	5.851.975	39.434.814	118,81	112,82
2. Hàng may mặc	464.222	479.879	3.446.489	103,59	107,47
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.551.812	1.558.564	10.996.920	108,79	112,74
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	76.382	80.265	521.058	103,65	110,83
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	913.459	954.177	6.219.007	132,60	121,04
6.Ô tô các loại	348.723	362.369	2.120.495	120,92	142,90
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.326.800	1.318.530	8.154.149	98,28	111,60
8. Xăng, dầu các loại	1.838.342	1.862.690	12.247.833	113,63	107,64
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	40.468	41.540	291.049	127,83	115,92
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	312.579	311.855	2.019.167	145,73	123,47
11. Hàng hóa khác	271.882	273.912	2.062.793	101,45	109,81
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	190.073	203.856	1.325.716	132,40	122,47

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.774.088	1.813.469	11.812.029	118,96	118,89
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	193.407	205.341	1.304.599	120,20	131,16
Dịch vụ ăn uống	1.564.333	1.591.838	10.430.690	118,75	117,52
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	16.348	16.290	76.740	123,97	117,74

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	840.296	845.697	6.138.083	116,55	116,35
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	59.472	61.193	516.848	113,34	138,74
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138.216	134.274	907.348	131,49	123,05
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	63.187	58.329	509.799	129,20	131,54
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	173.407	178.254	1.312.011	113,81	128,63
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	157.061	155.209	1.179.448	109,90	97,21
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	61.296	63.060	441.980	118,16	121,05
7. Dịch vụ khác	187.657	195.378	1.270.649	112,85	107,72

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	794.773	5.514.148	100,05	109,54	112,63
Vận tải hành khách	204.016	1.412.098	99,54	118,29	116,90
Đường bộ	204.016	1.412.098	99,54	118,29	116,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	472.433	3.296.407	99,59	104,38	107,09
Đường bộ	472.433	3.296.407	99,59	104,38	107,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	76.817	519.762	103,38	114,97	132,27
Bưu chính, chuyển phát	41.507	285.881	101,98	123,39	132,01

11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	125,78	105,21	103,38	100,32	105,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,22	103,95	102,01	100,44	105,08
Lương thực	130,94	96,11	93,91	100,20	98,55
Thực phẩm	129,84	104,19	102,81	100,52	105,76
Ăn uống ngoài gia đình	107,29	109,56	105,89	100,34	108,04
Đồ uống và thuốc lá	125,64	104,42	102,28	100,20	104,67
May mặc, giày dép và mũ nón	121,15	104,71	102,16	100,71	103,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng	151,37	114,74	108,49	100,73	112,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,38	103,63	102,53	100,31	102,82
Thuốc và dịch vụ y tế	129,18	115,78	115,24	100,00	115,77
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	132,52	119,50	119,12	100,00	119,59
Giao thông	112,20	96,97	100,35	99,71	96,85
Bưu chính viễn thông	97,40	99,03	99,58	100,06	98,62
Giáo dục	120,06	103,59	100,15	100,05	103,50
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	118,50	103,71	100,00	100,00	103,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	114,71	100,32	100,09	100,16	100,43
Hàng hoá và dịch vụ khác	131,07	103,64	101,86	100,19	107,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	284,19	148,98	134,01	100,72	136,29
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	113,07	103,36	103,30	100,37	103,35

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.415	16.250	99,71	110,64	103,66
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.415	16.250	99,71	110,64	103,66
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.415	16.250	99,71	110,64	103,66
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	217	1.537	99,86	105,41	109,37
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	217	1.537	99,86	105,41	109,37
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	217	1.537	99,86	105,41	109,37
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.365	9.384	99,54	105,61	105,37
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.365	9.384	99,54	105,61	105,37
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.365	9.384	99,54	105,60	105,37
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	163	1.151	99,45	100,53	105,30
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	163	1.151	99,45	100,53	105,30
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	163	1.151	99,45	100,53	105,30
Đường sông	-	-			-
Đường biển	-	-			-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	45	329	86,54	91,84	84,58
Đường bộ	45	328	88,24	93,75	85,19
Đường sắt	-	1	-	-	25,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	37	245	112,12	127,59	102,94
Đường bộ	37	243	119,35	132,14	104,29
Đường sắt	-	2	-	-	40,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	24	201	77,42	88,89	77,91
Đường bộ	24	201	77,42	88,89	77,91
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	9	-	-	34,62
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	925	-	-	21,19